

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Niên độ tài chính năm 2008

Mã số thuế: 0304216307

Người nộp thuế: Công Ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè (02-99)

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		4,133,696,357	2,175,351,290
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	1,961,324,376	283,047,580
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	III.05	0	0
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		0	0
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		907,077,038	1,444,583,185
1	1. Phải thu của khách hàng	131		878,791,092	1,167,692,325
2	2. Trả trước cho người bán	132		28,285,946	276,890,860
3	3. Các khoản phải thu khác	138		0	0
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV	IV. Hàng tồn kho	140		1,239,683,933	411,474,730
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02	1,239,683,933	411,474,730
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,611,010	36,245,795
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		17,023,510	36,245,795
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		0	0
3	3. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,587,500	0
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		197,090,738	81,037,000
I	I. Tài sản cố định	210	III.03.04	55,054,117	10,165,000
1	1. Nguyên giá	211		87,985,217	18,297,000
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(32,931,100)	(8,132,000)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		0	0
II	II. Bất động sản đầu tư	220		0	0
1	1. Nguyên giá	221		0	0
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		0	0
III	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05	0	0
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		0	0
IV	IV. Tài sản dài hạn khác	240		142,036,621	70,872,000
1	1. Phải thu dài hạn	241		0	0
2	2. Tài sản dài hạn khác	248		142,036,621	70,872,000
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		4,330,787,095	2,256,388,290
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		128,645,066	733,516,879
I	I. Nợ ngắn hạn	310		128,645,066	733,516,879
1	1. Vay ngắn hạn	311		0	140,000,000
2	2. Phải trả cho người bán	312		5,725,500	104,834,599
3	3. Người mua trả tiền trước	313		9,500,000	244,998,246
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	44,019,566	192,184,034
5	5. Phải trả người lao động	315		69,400,000	51,500,000
6	6. Chi phí phải trả	316		0	0

7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		0	0
8	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319		0	0
II	II. Nợ dài hạn	320		0	0
1	1. Vay và nợ dài hạn	321		0	0
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322		0	0
3	3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328		0	0
4	4. Dự phòng phải trả dài hạn	329		0	0
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		4,202,142,029	1,522,871,411
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	4,202,142,029	1,522,871,411
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4,135,000,000	1,500,000,000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		67,142,029	0
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		0	22,871,411
II	II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		4,330,787,095	2,256,388,290
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1	1- Tài sản thuê ngoài			0	0
2	2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			792,000,000	0
3	3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4	4- Nợ khó đòi đã xử lý			10,439,220	0
5	5- Ngoại tệ các loại			0	0

Người ký: Nguyễn Hữu Trầm

Ngày ký: 08/01/2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)*

Niên độ tài chính năm 2008

Mã số thuế: 0304216307**Người nộp thuế: Công Ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè (02-99)**

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	9,175,115,674	6,223,527,955
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		183,451,048	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8,991,664,626	6,223,527,955
4	Giá vốn hàng bán	11		5,887,431,197	3,952,124,885
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,104,233,429	2,271,403,070
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		118,872,797	9,233,086
7	Chi phí tài chính	22		75,170,134	85,961,730
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	84,703,360
9	Chi phí quản lý kinh doanh	24		2,552,465,705	1,529,800,516
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		595,470,387	664,873,910
11	Thu nhập khác	31		13,658,407	857,626,350
12	Chi phí khác	32		0	847,103,874
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13,658,407	10,522,476
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	609,128,794	675,396,386
15	Chi phí thuế TNDN	51		197,887,273	189,110,988
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		411,241,521	486,285,398

Người ký: Nguyễn Hữu Trầm

Ngày ký: 08/01/2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm : 2008

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9,218,564,526	7,087,827,833
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7,367,838,355)	(4,549,970,201)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,017,079,067)	(574,863,200)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,046,800)	(84,703,360)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(338,636,750)	(43,384,449)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25,006,063,623	3,458,467,346
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(26,315,750,381)	(5,935,908,271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(816,723,204)	(642,534,302)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2,635,000,000	600,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	340,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(140,000,000)	(638,322,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,495,000,000	301,678,000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		1,678,276,796	(340,856,302)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		283,047,580	623,903,882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.11	1,961,324,376	283,047,580

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2009
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè

Địa chỉ: 04, Bến Nghé, P.Tân Thuận Đông, Q7, TP.HCM

Mẫu số B09-DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/09/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2008

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn:** Công Ty Cổ Phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh thương mại, dịch vụ
- 3- Tổng số công nhân viên và người lao động :** 20 người
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :**

II- Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp :

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2008 kết thúc vào ngày 31/12/2008).**
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán :** Đồng Việt Nam
- 3- Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Doanh Nghiệp nhỏ & vừa Số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14/09/2006
- 4- Hình thức kế toán áp dụng :** Nhật ký sổ cái
- 5- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : bình quân gia quyền cuối kỳ
 - Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- 6- Phương pháp khấu hao tài sản cố định áp dụng :**
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : phương pháp đường thẳng.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay :** ghi nhận vào chi phí tài chính
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :** Theo chi phí thực tế đã sử dụng
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :**
- 10- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá :** Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu khác

III- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính : đồng

1- Tiền và các khoản tương đương tiền			Cuối Năm		Đầu năm
- Tiền mặt			5,447,175		62,901,407
- Tiền gửi ngân hàng			355,877,201		220,146,173
- Các khoản tương ứng tiền			1,600,000,000		-
Cộng			1,961,324,376		283,047,580
2- Hàng tồn kho			Cuối Năm		Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu					
- Công cụ, dụng cụ					
- Chi phí SX, KD dở dang					
- Thành phẩm					
- Hàng hóa			1,238,180,626		411,474,730
- Hàng gửi đi bán			1,503,307		-
Cộng			1,239,683,933		411,474,730

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có):**

Tài sản ngắn hạn khác			Cuối Năm		Đầu năm
1. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ			17,023,510		36,245,795
2.Tài sản ngắn hạn khác			8,587,500		-
Cộng			25,611,010		36,245,795
Tài sản dài hạn khác			Cuối Năm		Đầu năm
1.Tài sản dài hạn khác			142,036,621		70,872,000
Cộng			142,036,621		70,872,000

Nợ ngắn hạn			Cuối Năm		Đầu năm
1. Phải trả cho người bán			5,725,500		104,834,599
2. Người mua trả tiền trước			9,500,000		244,998,246
3. Phải trả công nhân viên			69,400,000		51,500,000
4. Các khoản phải trả ngắn hạn khác			-		-
Cộng			84,625,500		401,332,845

3- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu năm				18,297,000		18,297,000
- Số tăng trong năm :				69,688,217		69,688,217
Trong đó : + Mua sắm:				69,688,217		69,688,217
+ Xây dựng :				-		
- Số giảm trong năm :				-		
Trong đó: + Thanh lý :				-		
Nhuộm bán :				-		
+ Chuyển sang BĐS đầu tư				-		
- Số dư cuối năm				87,985,217	-	87,985,217
(2) Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm				8,132,000		8,132,000
- Số tăng trong năm :				24,799,100		24,799,100
- Số giảm trong năm :						
- Số dư cuối năm :				32,931,100	-	32,931,100
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm				10,165,000		10,165,000

- Tại ngày cuối năm				55,054,117		55,054,117
Trong đó :						
+ TSCĐ đã dùng để thế chấp,cầm cố các khoản						
+TSCĐ tạm thời không sd						
+ TSCĐ chờ thanh lý						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

- TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng :

- Lý do tăng, giảm :

4- Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
Trong đó :						
+ Mua trong năm :						
+ Tạo ra từ nội bộ DN						
- Số giảm trong năm						
Trong đó :						
+ Thanh lý, nhượng bán :						
+ Giảm khác :						
- Số dư cuối năm						
(2) Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
- Số giảm trong năm						
- Số dư cuối năm						
(3) Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có) :

05- Tình hình tăng , giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác :			Cuối Năm		Đầu năm
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:			907,077,038		1,444,583,185
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:					
- Đầu tư ngắn hạn khác					
- Các khoản phải thu khác			907,077,038		1,444,583,185
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:			-		-
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát					
- Đầu tư vào công ty liên kết					
- Đầu tư dài hạn khác					
Cộng			907,077,038		1,444,583,185

* Lý do tăng, giảm :

06- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			Cuối Năm		Đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp					-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					-
- Thuế xuất, nhập khẩu					-
- Thuế TNDN			33,451,511		174,200,988
- Thuế thu nhập cá nhân			10,568,055		17,983,046
- Thuế tài nguyên					
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất					
- Các loại thuế khác					
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác :					
Cộng			44,019,566		192,184,034

07 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	1,500,000,000	2,635,000,000	-	4,135,000,000
2 - Thặng dư vốn cổ phần				
3 - Vốn khác của chủ sở hữu				
4 - Cổ phiếu quỹ (*)				
5 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22,871,411	44,270,618		67,142,029
Cộng	1,522,871,411	2,679,270,618	-	4,202,142,029

* Lý do tăng, giảm :

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQ HĐ kinh doanh

Đơn vị tính : đồng

08 - Chi tiết doanh thu và thu nhập khác			Năm nay		Năm trước
- Doanh thu bán hàng			8,991,664,626		6,223,527,955
Trong đó : Doanh thu trao đổi hàng hoá			7,955,802,483		5,789,186,262
- Doanh thu cung cấp dịch vụ			1,017,299,823		434,341,693
- Doanh thu khác			18,562,320		-
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ			18,562,320		
- Doanh thu hoạt động tài chính			118,872,797		9,233,086
Trong đó:					
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia			-		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			19,678,995		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			-		
+ Lãi do dùng TGNH gửi tiết kiệm có kỳ hạn			74,701,124		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng			24,492,678		
- Thu nhập khác			13,658,407		857,626,350

09 - Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN	Năm nay		Năm trước
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	609,128,794		675,396,386
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN			
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào TNCT TNDN	97,611,466		-
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào LN trước thuế)	-		-
(5) Số TN chịu thuế TNDN trong năm (5 = 1 - 2 + 3 - 4)	706,740,260		675,396,386

10 - Chi phí SXKD theo yếu tố :	Năm nay		Năm trước
- Chi phí nguyên liệu , vật liệu	5,887,431,197		3,952,124,885
- Chi phí nhân công	1,089,278,767		648,637,120
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,799,100		66,104,805
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,513,557,972		1,748,124,195
Cộng	8,515,067,036		6,414,991,005

	Năm nay	Năm trước
V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	1,961,324,376	283,047,580

11 - Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

12 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược :
- Các khoản khác:

VI. Những thông tin khác :

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sánh
- Thông tin khác (2)
 - + Nợ khó đòi đã xử lý
 - + Hàng hoá tạm nhập tái xuất

Năm nay **Năm trước**

10,439,220
792,000,000

VII. Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và kiến nghị :

Lập, Ngày 10 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Hằng

Nguyễn Hữu Trầm

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin , số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự các chỉ tiêu .

(2) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng Báo cáo tài chính.